

Tác động của đặc trưng doanh nghiệp đến tính kịp thời của công bố thông tin báo cáo tài chính: Nghiên cứu thực nghiệm trên thị trường chứng khoán Việt Nam

- Nguyễn Thị Xuân Vy
- Nguyễn Vĩnh Khương

Trường Đại học Nguyễn Tất Thành - Email: khuongnguyentkt@gmail.com

(Bài nhận ngày 13 tháng 5 năm 2016, hoàn chỉnh sửa chữa ngày 14 tháng 7 năm 2016)

TÓM TẮT

Sự chính xác, kịp thời của thông tin trên báo cáo tài chính sẽ giúp cho nhà đầu tư có những quyết định kịp thời và hiệu quả. Nghiên cứu được thực hiện nhằm cung cấp bằng chứng về mối quan hệ giữa tính kịp thời của việc công bố thông tin tài chính và đặc trưng doanh nghiệp ở các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam (TTCK VN). Dựa vào dữ liệu của 100 công ty niêm yết có công bố

báo cáo tài chính trong giai đoạn 2012 - 2014, bằng phương pháp định lượng, nhóm tác giả đã đưa đến kết luận rằng: số lượng công ty con, tính phức tạp trong hoạt động (đại diện cho đặc trưng cấu trúc), biến đổi trong khả năng sinh lời hàng năm (đại diện cho đặc trưng tài chính) và ý kiến kiểm toán là các biến có ảnh hưởng đến tính kịp thời của việc công bố báo cáo tài chính.

Từ khóa: tính kịp thời, công bố thông tin, đặc trưng doanh nghiệp.

1. GIỚI THIỆU

Báo cáo tài chính của các công ty đại chúng luôn là tài liệu vô cùng cần thiết đối với các nhà đầu tư, thông qua các thông tin trên các báo cáo này, nhà đầu tư sẽ phân tích xem xét và ra quyết định đầu tư phù hợp. Do đó, sự chính xác, kịp thời của thông tin trên báo cáo tài chính sẽ giúp cho nhà đầu tư có những quyết định kịp thời và hiệu quả. Chính vì vậy, việc công khai, minh bạch và sự kịp thời của thông tin trong đó có thông tin tài chính là một trong những nhân tố quan trọng nhất giúp thị trường chứng khoán phát triển và bảo vệ quyền lợi của nhà đầu tư.

Tại Việt Nam, khung pháp lý điều chỉnh hoạt động công bố thông tin luôn được chú trọng hoàn thiện từ khi thị trường chứng khoán hình thành. Tuy nhiên, vẫn còn tồn tại một số bất cập trong việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán Việt Nam làm cho tính minh bạch và công khai của thông tin tài chính bị giảm sút. Trong đó, chậm công bố thông tin báo cáo tài chính là vi phạm khá phổ biến của công ty đại chúng, các tổ chức kinh doanh chứng khoán. Ngoài ra, ý thức tự giác của doanh nghiệp trong công bố thông tin chưa cao, dẫn đến việc công bố thông tin còn nặng về đối phó, chất lượng công bố thông tin còn thấp. Mặc dù các doanh nghiệp đã công bố thông tin

về cơ bản đúng thời hạn quy định, tuy nhiên lỗi phổ biến vẫn là chậm nộp các báo cáo định kỳ, nhất là báo cáo tài chính. Các công ty đại chúng vẫn còn hiện tượng chưa kịp thời công bố đơn vị kiểm toán, kết quả điều chỉnh hồi tố báo cáo tài chính... Vì thế, nhiều nghiên cứu thực nghiệm đã được tiến hành để xác định các nhân tố ảnh hưởng đến tính kịp thời trong việc công bố các thông tin trên báo cáo tài chính. Chẳng hạn như nghiên cứu Khalid Alkhatib và Qais Marji (2012), Robert H. Ashton và cộng sự (1989), Stephen Owusu-Anahsa và Stergios Leventis (2006), Amr Ezat và Ahmed El-Masry (2008), Hussein Ali Khasharmeh và Khaled Aljifri (2010), Ziyad Mustafa M. Al-Shwiyat (2013) và còn nhiều bài nghiên cứu khác ở nước ngoài. Như vậy, nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến tính kịp thời của công bố thông tin tài chính đã được thực hiện rất nhiều trên thế giới.

Tuy nhiên ở Việt Nam, chỉ có 1 công trình nghiên cứu của tác giả Đặng Đình Tân được công bố trên Tạp chí công nghệ ngân hàng (tháng 3/2013). Bài nghiên cứu đã đưa ra kết luận về sự ảnh hưởng của các nhân tố “loại BCTC hợp nhất”, “loại kiểm toán viên” và “thời gian kiểm toán” đến tính kịp thời của việc công bố thông tin báo cáo tài chính trong hai năm 2010 và 2011.

Vì vậy, nhóm tác giả đã sử dụng thước đo khác về tính kịp thời cũng như bổ sung thêm những nhân tố ảnh hưởng đến tính kịp thời khác so với nghiên cứu trước đây ở Việt Nam nhằm đưa ra cung cấp bằng chứng thực nghiệm về mối quan hệ giữa tính kịp thời của việc công bố thông tin tài chính và đặc trưng doanh nghiệp trong giai đoạn từ 2012 – 2014.

2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT

2.1. Khái niệm tính kịp thời của thông tin tài chính

Theo FASB và IASB, kịp thời là một trong

những đặc tính nâng cao chất lượng thông tin. Kịp thời có nghĩa là việc cung cấp thông tin cho người ra quyết định kịp thời có khả năng ảnh hưởng đến quyết định của họ. Nói chung thông tin càng lỗi thời thì mức độ hữu dụng của nó càng bị giảm (FASB, 2010). Hay phương tiện kịp thời với thông tin có sẵn giúp người sử dụng thông tin ra quyết định trong tương lai, do đó thông tin không kịp thời sẽ ảnh hưởng đến quyết định của người sử dụng thông tin. Nói chung, thông tin đã quá cũ sẽ làm giảm đi tính hữu ích của chính thông tin đó (IASB, 2010). Ngoài ra, theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, kịp thời được hiểu là các thông tin và số liệu kế toán phải được ghi chép và báo cáo kịp thời, đúng hoặc trước thời hạn quy định, không được chậm trễ.

Như vậy, thông tin tài chính cần được cung cấp đúng thời điểm quy định hay là thời điểm người sử dụng có nhu cầu, vì tính pháp lý của việc công bố thông tin nên trong luận văn này tính kịp thời được xem xét dưới góc độ tuân thủ quy định về công bố thông tin, nghĩa là thời điểm bắt buộc phải nộp báo cáo tài chính.

2.2. Lý thuyết nền tảng

2.2.1. Lý thuyết thông tin hữu ích

Theo lý thuyết thông tin hữu ích, thông tin tài chính được xây dựng dựa trên các giả thuyết (Godfrey và cộng sự, 2003):

Luôn tồn tại sự mất cân đối về mặt thông tin giữa người lập báo cáo tài chính và người sử dụng thông tin.

Nhu cầu của người sử dụng thông tin kế toán là không được xác định trước và cần được xác định thông qua dẫn chứng thực tế.

Việc đáp ứng thông tin của người sử dụng được thực hiện thông qua những bên có lợi ích liên quan đến tình hình tài chính của doanh nghiệp.

Tính hữu ích của thông tin cần được đánh giá

trong mối tương quan lợi ích - chi phí khi thực hiện công việc kế toán.

Do đặc điểm mất cân đối về mặt thông tin giữa các đối tượng bên trong và bên ngoài doanh nghiệp, những đối tượng bên ngoài luôn có xu hướng dựa vào thông tin kế toán như một tài liệu quan trọng cho việc ra quyết định kinh tế. Trên cơ sở đó, các đặc điểm chất lượng của báo cáo tài chính được xác định. Trước hết báo cáo tài chính cần bao gồm các thông tin thích hợp, nghĩa là các thông tin có thể giúp người sử dụng đánh giá được quá khứ, dự đoán tương lai của doanh nghiệp và các thông tin này cần thể hiện trung thực, đúng bản chất tình hình kinh tế - tài chính tại doanh nghiệp. Ngoài ra còn có những yêu cầu khác về thông tin kế toán như trình bày dễ hiểu, khả năng so sánh, khả năng kiểm tra và tính kịp thời phải được đáp ứng.

Lý thuyết thông tin hữu ích yêu cầu báo cáo tài chính phải cung cấp các thông tin về tình trạng tài chính, kết quả hoạt động, dòng tiền trong doanh nghiệp cũng như những thông tin khác một cách chính xác và kịp thời cho việc ra quyết định kinh tế của người sử dụng thông tin, đặc biệt là nhà đầu tư, chủ nợ và các cổ đông.

2.2.2. Lý thuyết ủy nhiệm

Theo Charles W. L. Hill và Thomas M. Jones (1992), lý thuyết ủy nhiệm xuất hiện trong bối cảnh việc quản trị kinh doanh gắn liền với những nghiên cứu về hành vi của người chủ và người làm thuê thông qua các hợp đồng. Mối quan hệ ủy nhiệm là mối quan hệ giữa bên ủy nhiệm (một người hoặc nhiều người) và một bên khác được gọi là bên được ủy nhiệm để quản lý doanh nghiệp và thực hiện một số công việc được ủy nhiệm. Lý thuyết ủy nhiệm giả định rằng cả hai bên (bên ủy nhiệm và bên được ủy nhiệm) đều muốn tối đa hóa lợi ích của mình. Khi bên được ủy nhiệm hành động vì lợi ích riêng của họ mà gây bất lợi cho bên ủy nhiệm thì bên ủy nhiệm sẽ đưa ra các biện pháp để giới hạn lại lợi ích riêng

của bên được ủy nhiệm. Do đó sẽ làm phát sinh chi phí ủy nhiệm (Agency cost). Chi phí ủy nhiệm là chi phí trả cho sự xung đột lợi ích giữa hai bên bao gồm chi phí giám sát (Monitoring cost), chi phí liên kết (bonding cost) và chi phí khác (Residual cost).

Theo lý thuyết ủy nhiệm, mâu thuẫn giữa bên ủy nhiệm và bên được ủy nhiệm là rất đáng kể vì thường người điều hành doanh nghiệp chỉ sở hữu một phần rất nhỏ cổ phần của doanh nghiệp. Vì vậy, để hạn chế chi phí ủy nhiệm và đạt được sự cân bằng lợi ích của cả hai bên, người điều hành phải công bố thông tin nhiều hơn đến các cổ đông. Do đó, lý thuyết ủy nhiệm đã giải thích được ảnh hưởng của các đặc trưng doanh nghiệp như quy mô công ty, lợi nhuận kinh doanh, khả năng sinh lời đến việc công bố thông tin báo cáo tài chính kịp thời. Nguyên nhân là do các công ty có lợi nhuận cao thì nhà quản lý luôn muốn công bố thông tin nhiều hơn để thể hiện khả năng quản lý của mình.

2.2.3. Lý thuyết thông tin bất cân xứng

Lý thuyết thông tin bất cân xứng (Asymmetric Information) lần đầu tiên xuất hiện vào những năm 1970 và đến năm 2001, các nhà khoa học nghiên cứu lý thuyết này là George Akerlof, Michael Spence và Jose Stiglitz đã được nhận giải Nobel kinh tế cho những nỗ lực nghiên cứu của lý thuyết về thông tin bất cân xứng. Ngoài ra, nghiên cứu của một học giả kinh tế nổi tiếng trên thế giới về lý thuyết thông tin bất cân xứng đã đưa ra khái niệm về thông tin bất cân xứng như sau: “Thông tin bất cân xứng trên TTCK xảy ra khi một hoặc nhiều nhà đầu tư sở hữu được thông tin riêng hoặc có nhiều thông tin công bố hơn về một công ty so với các nhà đầu tư còn lại” (Kyle, 1985). Nói cách khác, “thông tin bất cân xứng xuất hiện khi người mua và người bán có các thông tin khác nhau”.

Trong quá trình phát triển của nền kinh tế, người ta gặp phải hàng loạt các vấn đề cần lý giải

như tại sao ở một số quốc gia, ngân hàng lại áp dụng lãi suất cho vay lại cao gấp 2 đến 3 lần mức bình thường đối với một số doanh nghiệp? Tại sao các công ty lại chấp nhận bỏ ra hàng tỷ đồng vào các chiến dịch quảng cáo? những câu hỏi thuộc những lĩnh vực khác nhau nhưng đều phản ánh một hiện tượng phổ biến mà Akerlof đã chỉ ra trong bài viết có tựa đề “thị trường trái chanh” (Akerlof, 1970), trong đó ông lý luận rằng: trong hai bên tham gia giao dịch, một bên thường có nhiều thông tin hơn bên kia. Đó chính là hiện tượng thông tin bất cân xứng (asymmetric information).

Từ những nội dung cơ bản về lý thuyết thông tin bất cân xứng, có thể thấy, thông tin bất cân xứng là tình trạng mà các bên tham gia giao dịch không có được thông tin như nhau, một bên tham gia giao dịch trên thị trường (ban điều hành công ty, cổ đông lớn) có nhiều thông tin hơn, có thông tin sớm hơn hoặc tiếp cận thông tin dễ dàng hơn so với các bên còn lại (các nhà đầu tư nhỏ lẻ). Thông tin bất cân xứng chính là tình trạng thông tin không đầy đủ, không kịp thời, không tin cậy, không chính xác và không tạo điều kiện để tiếp cận dễ dàng đối với các nhà đầu tư còn lại trên thị trường.

2.3. Cách thức đo lường

Theo Asli Turel (2010), Khasharmeh and Aljifri (2010), Alkhatib and Marji (2012), Owusu-Ansah and Leventis (2006), có nhiều cách đo lường tính kịp thời, tuy nhiên thông thường tính kịp thời được đo bằng khoảng thời gian, các công thức tính có thể sử dụng bao gồm:

Tính kịp thời = Khoảng thời gian từ khi có nhu cầu đến khi nhận được thông tin

Hoặc: Tính kịp thời = Khoảng thời gian từ khi kết thúc kỳ báo cáo đến thời điểm công bố báo cáo tài chính. Hoặc: Tính kịp thời = Khoảng thời gian từ khi công bố báo cáo tài chính so với hạn cuối nộp báo cáo tài chính.

3. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

Khalid Alkhatib và Qais Marji (2012)[6] tập trung nghiên cứu những nhân tố ảnh hưởng đến tính kịp thời của các báo cáo kiểm toán của 137 công ty niêm yết ở thị trường chứng khoán Jordan năm 2010. Nghiên cứu đã kết luận rằng tỷ số sinh lời, loại công ty kiểm toán và quy mô công ty ở các công ty dịch vụ không có liên quan đến tính kịp thời trong kiểm toán trong khi đòn bẩy tài chính lại có mối quan hệ có ý nghĩa quan trọng với tính kịp thời của kiểm toán. Ngoài ra, kết quả còn cho thấy các công ty trong lĩnh vực công nghiệp thì tỷ số sinh lời, loại công ty kiểm toán, quy mô công ty và đòn bẩy tài chính đều không ảnh hưởng đến tính kịp thời của báo cáo kiểm toán. Nghiên cứu Robert H. Ashton và cộng sự (1989)[7] đã được thực hiện dựa trên 465 công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Canada từ năm 1977 – 1982. Kết quả cho thấy rằng các biến có mối quan hệ nhất quán với tiến độ hoàn tất báo cáo kiểm toán trong 6 năm là loại kiểm toán viên, lĩnh vực hoạt động, sự xuất hiện các sự kiện đặc biệt và dấu hiệu của thu nhập ròng.

Stephen Owusu-Anahsa và Stergios Leventis (2006)[8] đã tiến hành nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến tính kịp thời của việc công bố báo cáo tài chính của 95 công ty phi tài chính được niêm yết trên thị trường chứng khoán Hy Lạp. Kết quả phân tích hồi quy cho thấy các doanh nghiệp có quy mô lớn, công ty dịch vụ và các công ty được kiểm toán bởi các công ty kiểm toán thuộc Big 5 thì có thời gian công bố báo cáo tài chính ngắn hơn. Ngoài ra, bài nghiên cứu cung cấp bằng chứng thực nghiệm về các công ty thuộc lĩnh vực xây dựng với ý kiến kiểm toán không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần và những doanh nghiệp có cổ phần được nắm giữ trực tiếp và gián tiếp bởi những người trong doanh nghiệp thì sẽ không công bố báo cáo tài chính đúng hạn.

Nghiên cứu của Amr Ezat và Ahmed El-

Masry (2008)[1] tập trung nghiên cứu các nhân tố chính ảnh hưởng đến tính kịp thời của việc công bố thông tin báo cáo tài chính qua mạng (corporate internet reporting) của 50 doanh nghiệp niêm yết ở Ai Cập năm 2006. Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng có mối quan hệ giữa tính kịp thời của việc công bố thông tin qua mạng và quy mô công ty, lĩnh vực hoạt động, tính thanh khoản, cơ cấu cổ đông, thành phần ban quản trị và quy mô ban quản trị. Cụ thể là, các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ có quy mô lớn, tỷ lệ thanh khoản cao, thành phần hội đồng quản trị độc lập với doanh nghiệp cao và số lượng thành viên trong hội đồng quản trị nhiều thì sẽ công bố thông tin báo cáo tài chính qua mạng kịp thời hơn.

Nghiên cứu Hussein Ali Khasharmeh và Khaled Aljifri (2010)[4] được thực hiện trên mẫu là 83 công ty được niêm yết trong năm 2004. Kết quả phân tích cho thấy khả năng sinh lời, tỷ số nợ, loại hình doanh nghiệp và tỷ số chi trả cổ tức có ảnh hưởng mạnh đến tính kịp thời trong việc công bố thông tin trong khi đó mối quan hệ giữa loại công ty kiểm toán, quy mô công ty, tỷ số giá trên thu nhập cổ phần và việc công bố thông tin tài chính kịp thời lại yếu hơn hoặc không có mối quan hệ với nhau.

Mô hình nghiên cứu của Ziyad Mustafa M. Al-Shwiyat (2013)[12] được thực hiện trên mẫu bao gồm 120 công ty được niêm yết trên thị trường chứng khoán Jordan năm 2012. Các tác giả đã kết luận rằng theo thời hạn công bố báo cáo tài chính là 111 ngày kể từ ngày kết thúc niên độ tài chính thì các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp mất nhiều thời gian hơn để công bố báo cáo tài chính trong khi các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng thì công bố thông tin nhanh nhất so với các lĩnh vực khác. Ngoài ra, kết quả phân tích hồi quy còn cho thấy quy mô công ty, tuổi thọ doanh nghiệp, tỷ suất nợ và tính kịp thời của việc công bố thông tin báo cáo tài chính về mặt thống kê có tương quan

thuận với nhau. Trong khi đó, nhân tố thu nhập trên mỗi cổ phiếu (EPS) và tính kịp thời của thông tin tài chính không có mối quan hệ với nhau.

Qua cơ sở lý thuyết và tổng quan các nghiên cứu trước đây cho thấy rằng các nghiên cứu tại Việt Nam còn chưa nghiên cứu đầy đủ các nhân tố ảnh hưởng đến tính kịp thời, bên cạnh đó việc đo lường tính kịp thời cũng chưa được đo lường theo các cách đã xác định ở trên.

4. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ DỮ LIỆU

4.1. Phương pháp nghiên cứu

Các nghiên cứu trước Hussein Ali Khasharmeh và Khaled Aljifri (2010)[4], Ziyad Mustafa M. Al-Shwiyat (2013)[12] sử dụng phương pháp định lượng cụ thể là phân tích hồi quy tuyến tính theo dữ liệu bảng để đo lường ảnh hưởng đến tính kịp thời của việc công bố báo cáo tài chính. Vì vậy, tác giả cũng sử dụng phương pháp này để đo lường ảnh hưởng của đặc trưng doanh nghiệp đến tính kịp thời của việc công bố báo cáo tài chính trên TTCK Việt Nam.

4.2. Mô hình nghiên cứu

Tác giả sử dụng mô hình hồi quy tuyến tính để phân tích mối quan hệ giữa đặc trưng cấu trúc, tài chính và kiểm toán của doanh nghiệp với tính kịp thời của thông tin tài chính tại các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Mô hình nghiên cứu được đề xuất như sau:

$$\text{Mô hình 1: } \text{TIME1}_{it} = \beta_0 + \beta_1 \text{ OPERA}_{it} + \beta_2 \text{ SUBS}_{it} + \beta_3 \text{ EPS}_{it} + \beta_4 \text{ PROF}_{it} + \beta_5 \text{ OPINION}_{it} + \varepsilon.$$

Trong đó: TIME1_{it} : Biến phụ thuộc là tính kịp thời của thông tin trên báo cáo tài chính của công ty thứ i tại năm t . TIME1_{it} được tính bằng khoảng thời gian từ ngày kết thúc niên độ đến ngày ký báo cáo kiểm toán; β_0 là hằng số; β_1 đến β_5 : Các hệ số hồi quy; SUBS_{it} : Số lượng

công ty con của công ty thứ i tại năm t . Biến này được xác định bằng số lượng công ty con tại công ty đó; $OPERA_{it}$: Tính phức tạp trong hoạt động của công ty thứ i tại năm t . Biến này sẽ nhận giá trị bằng 1 nếu trong năm quan sát công ty hoạt động trong nhiều lĩnh vực và ngược lại sẽ nhận giá trị bằng 0; EPS_{it} : Thu nhập trên cổ phiếu của công ty thứ i tại năm t . Biến được xác định bằng cách lấy chỉ tiêu EPS trên báo cáo kết quả kinh doanh; $PROF_{it}$: Biên đổi trong khả năng sinh lời hằng năm của công ty thứ i tại năm t . Biến được xác định bằng cách lấy lợi nhuận trước thuế và lãi vay chia cho vốn chủ sở hữu; $OPINION_{it}$: Ý kiến trên báo cáo kiểm toán của công ty được kiểm toán thứ i tại năm t . Biến này sẽ nhận giá trị bằng 3 nếu là ý kiến chấp nhận toàn phần, bằng 2 nếu là ý kiến ngoại trừ và còn lại sẽ nhận giá trị bằng 1.

$$\text{Mô hình 2: } TIME2_{it} = \beta_0 + \beta_1 OPERA_{it} + \beta_2 SUBS_{it} + \beta_3 EPS_{it} + \beta_4 PROF_{it} + \beta_5 OPINION_{it} + \varepsilon.$$

Trong đó: $TIME2_{it}$: Biến phụ thuộc là tính kịp thời của thông tin trên báo cáo tài chính của công ty thứ i tại năm t . Biến $TIME2_{it}$ được xác định bằng khoảng thời gian từ ngày ký báo cáo kiểm toán đến ngày quy định công bố thông tin.

4.3. Giả thuyết nghiên cứu

Số lượng công ty con

Số lượng các công ty con là một trong những biến thuộc đặc trưng cấu trúc của doanh nghiệp. Các công ty con của các công ty đa quốc gia gần như bắt đầu và hoàn tất kiểm toán báo cáo tài chính nhanh hơn các doanh nghiệp trong nước vì các công ty này phải lập báo cáo tài chính sau ngày kết thúc niên độ càng sớm càng tốt để phục vụ cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính. Ngoài ra, các công ty đa quốc gia đều có động lực muốn cổ phiếu trở thành “blue chip”, do đó càng có động lực để công bố báo

cáo tài chính ra thị trường vốn nhanh hơn so với các doanh nghiệp trong nước. Vì vậy những doanh nghiệp có công ty con nhiều thì sẽ công bố báo cáo tài chính sớm hơn (Hossain và Taylor, 2013).

Tuy nhiên, Ashton và cộng sự (1987), Owusu - Anasah (2000)[8] cho rằng doanh nghiệp có số lượng công ty con hay chi nhánh nhiều thì việc lập báo cáo tài chính hợp nhất sẽ mất nhiều thời gian và hoàn tất báo cáo kiểm toán sẽ lâu hơn, dẫn đến tính kịp thời của việc công bố báo cáo tài chính bị giảm đi.

Đồng tình với quan điểm của Ashton và cộng sự (1987), Owusu-Anasah (2000)[8] cũng như dựa trên cơ sở của lý thuyết ủy nhiệm, giả thuyết 1 được đưa ra như sau: *H1: Số lượng công ty con càng nhiều thì thời gian công bố thông tin báo cáo tài chính sẽ nhiều hơn.*

Tính phức tạp trong hoạt động

Ashton và cộng sự (1987), Owusu-Anasah (2000)[8] cho rằng tính phức tạp trong hoạt động của doanh nghiệp (complexity of company's operation) tác động đến tính kịp thời của báo cáo kiểm toán. Mức độ phức tạp trong hoạt động của doanh nghiệp dựa trên sự đa dạng hóa sản phẩm trong sản phẩm và thị trường. Mức độ phức tạp trong hoạt động của doanh nghiệp càng nhiều thì kiểm toán viên sẽ tốn nhiều thời gian đưa ra báo cáo kiểm toán, do đó việc công bố thông tin báo cáo tài chính sẽ mất đi tính kịp thời.

Theo đó, tác giả mong đợi tính kịp thời bị ảnh hưởng bởi tính phức tạp trong hoạt động của doanh nghiệp. Tính phức tạp trong hoạt động dựa trên lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp. Doanh nghiệp có nhiều lĩnh vực hay đa dạng trong lĩnh vực thì việc đưa ra báo cáo kiểm toán hay việc công bố báo cáo tài chính sẽ chậm hơn các công ty chỉ hoạt động trong một lĩnh vực hay ít lĩnh vực hơn.

Vì vậy, giả thuyết 2 được đưa ra như sau:
H2: Lĩnh vực hoạt động của công ty càng nhiều thì thời gian công bố thông tin báo cáo tài chính sẽ dài hơn.

Thu nhập trên cổ phần

Thu nhập trên cổ phiếu (EPS) là một nhân tố thuộc đặc trưng tài chính của doanh nghiệp. Thật vậy, EPS là một chỉ số tổng hợp phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp giúp các nhà đầu tư cá nhân và thể chế cũng như các nhà phân tích dễ dàng hiểu và so sánh giữa các loại cổ phiếu. Chuẩn mực IAS 33 về EPS quy định rằng tất cả các công ty có cổ phiếu được giao dịch công khai (hoặc trong quá trình niêm yết) phải báo cáo tỉ số EPS trên báo cáo thu nhập toàn diện. Theo kết quả nghiên cứu Ziyad Mustafa (2013)[10], thu nhập trên cổ phần (EPS) là nhân tố tác động đến tính kịp thời của việc công bố báo cáo tài chính.

Như vậy, tác giả có thể kỳ vọng rằng khi thu nhập trên cổ phiếu của doanh nghiệp tăng thì doanh nghiệp sẽ công bố báo cáo tài chính sớm hơn. Đồng thời, dựa trên kết quả nghiên cứu của Ziyad Mustafa (2013)[12], giả thuyết 3 được đặt ra như sau: *H3: Thu nhập trên cổ phiếu của doanh nghiệp tăng thì thời gian công bố thông tin báo cáo tài chính sẽ rút ngắn hơn.*

Biến đổi trong khả năng sinh lời hằng năm

Theo Leventis và Weetman (2012)[10], Owusu-Ansah (2000)[8] những thay đổi trong khả năng sinh lời có ảnh hưởng đến việc công bố thông tin báo cáo tài chính kịp thời. Trong

đó, những thay đổi trong khả năng sinh lời được tính bằng lợi nhuận trước thuế và lãi vay trên vốn chủ sở hữu.

Dựa trên kết quả nghiên cứu của Leventis và Weetman (2012)[10] và Owusu-Ansah (2000)[8], giả thuyết 4 được đưa ra như sau: *H4: Khả năng sinh lời biến đổi theo hướng tích cực thì thời gian công bố thông tin báo cáo tài chính sớm hơn.*

Ý kiến kiểm toán

Theo VSA 700 và 705, ý kiến kiểm toán có 2 dạng: ý kiến chấp nhận toàn phần và ý kiến kiểm toán không phải là dạng ý kiến chấp nhận toàn phần (ý kiến kiểm toán ngoại trừ, ý kiến kiểm toán trái ngược và từ chối đưa ra ý kiến). Ý kiến kiểm toán không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần thường được xem là tin xấu đối với doanh nghiệp được kiểm toán, do đó làm giảm đi tính kịp thời trong việc công bố thông tin. Hay nói cách khác, những doanh nghiệp nhận được ý kiến kiểm toán không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần thường công bố thông tin tài chính chậm trễ hơn các doanh nghiệp nhận được ý kiến chấp nhận toàn phần (Asli Turel, 2010[2]; Bengu Vuran và Burcu Adiloglu, 2013).

Dựa trên nền tảng lý thuyết và theo quan điểm của Asli Turel (2010) [2] và Bengu Vuran và Burcu Adiloglu (2013), giả thuyết 5 được đặt ra như sau: *H5: Các doanh nghiệp có ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần thì thời gian công bố thông tin báo cáo tài chính sớm hơn.*

Bảng 1. Các giả thuyết nghiên cứu và mối quan hệ với các lý thuyết nền tảng có liên quan

Giả thuyết	Nội dung giả thuyết	Lý thuyết liên quan	Kỳ vọng
H1	Số lượng công ty con càng nhiều thì thời gian công bố thông tin báo cáo tài chính sẽ nhiều hơn.	- Lý thuyết ủy nhiệm	+
H2	Lĩnh vực hoạt động của công ty càng nhiều thì thời gian công bố thông tin báo cáo tài chính sẽ dài hơn.	- Lý thuyết ủy nhiệm	+
H3	Thu nhập trên cổ phiếu của doanh nghiệp tăng thì thời gian công bố thông tin báo cáo tài chính sẽ rút ngắn hơn.	- Lý thuyết ủy nhiệm - Lý thuyết thông tin bất cân xứng	-
H4	Khả năng sinh lời biến đổi theo hướng tích cực thì thời gian công bố thông tin báo cáo tài chính sớm hơn.	- Lý thuyết ủy nhiệm - Lý thuyết thông tin bất cân xứng	-
H5	Các doanh nghiệp có ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần thì thời gian công bố thông tin báo cáo tài chính sớm hơn.	- Lý thuyết ủy nhiệm - Lý thuyết thông tin hữu ích	-

5. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

5.1. Mô tả mẫu nghiên cứu

Mẫu khảo sát là báo cáo tài chính, báo cáo thường niên của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam trong giai đoạn 2012 – 2014 được thu thập từ website

www.finance.vietstock.vn và fpts.com.vn). Số lượng mẫu: 100 công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam trong giai đoạn 2012 – 2014 công bố đầy đủ BCTC hợp nhất trên các trang website liên quan.

5.2. Thống kê mô tả

Bảng 2. Trình bày thống kê mô tả các biến được thu thập trong nghiên cứu

Variable	Obs	Mean	Std. Dev.	Min	Max
TIME1	300	75,14	15,43658	10	107
TIME2	300	14,92	15,43138	-17	80
SUBs	300	2,173333	5,337752	0	55
EPS	300	1932,433	2561,764	-5505	12647
PROF	300	0,18	0,2013682	-1,58	0,77

Biến Time1 có mức trung bình 75,14; độ lệch chuẩn 15,43658; mức thấp nhất là 10. Điều này có nghĩa là trung bình ngày nộp báo cáo tài chính tính từ ngày kết thúc niên độ đến ngày ký báo cáo kiểm toán là 75 ngày, trong đó doanh nghiệp nộp sớm nhất là 10 ngày (công ty cổ phần đầu tư và phát triển điện Miền Trung, năm 2012) và nộp BCTC trễ nhất là sau 107 ngày (Công ty cổ phần VINCEM Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng, năm

2012), quá cả thời hạn nộp báo cáo tài chính theo thông tư 52 là 90 ngày.

Tương tự, biến Time2 có mức trung bình 14,92; độ lệch chuẩn 15,43138; mức thấp nhất là -17 (DXV, năm 2012) và mức cao nhất là 80. Theo đó, trung bình số ngày nộp báo cáo tài chính là 15 ngày kể từ ngày ký báo cáo kiểm toán đến ngày nộp báo cáo tài chính theo quy định 90

ngày. Trong đó, doanh nghiệp nộp báo cáo trễ 17 ngày so với quy định là Công ty cổ phần VINCEM Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng, năm nộp trễ là năm 2012 và doanh nghiệp nộp sớm nhất là

công ty cổ phần đầu tư và phát triển điện Miền Trung (năm 2012) vì có 80 ngày để nộp báo cáo tài chính đúng theo quy định kể từ ngày ký báo cáo kiểm toán.

Bảng 3. Thống kê mô tả biến ý kiến kiểm toán (OPERA và OPINION)

OPERA	OPINION			Total
	1	2	3	
0	0	2	40	42
1	33	50	175	258
Total	33	52	215	300

OPINION là ý kiến kiểm toán. Ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần (opinion 3) có 215 ý kiến trong mẫu là 300, tương ứng với tỷ lệ là 71,67% ; ý kiến kiểm toán ngoại trừ (opinion 2) có 52 ý kiến, tương ứng với tỷ lệ 17,33%. Các ý kiến còn lại là ý kiến trái ngược và từ chối đưa ra ý kiến (opinion 1) có 33 ý kiến, tương ứng với tỷ lệ 11% trong mẫu.

OPERA là biến đại diện cho tính đa dạng trong lĩnh vực hoạt động. Số lượng doanh nghiệp

hoạt động đa lĩnh vực bao gồm 258 doanh nghiệp (chiếm 86%), trong đó có 175 ý kiến thuộc loại ý kiến chấp nhận toàn phần, 50 ý kiến ngoại trừ và 33 ý kiến trái ngược hoặc từ chối đưa ra ý kiến. 42 doanh nghiệp còn lại (chiếm 14%) thì không hoạt động đa lĩnh vực, trong đó có 40 doanh nghiệp có ý kiến kiểm toán thuộc loại ý kiến chấp nhận toàn phần và 2 ý kiến ngoại trừ.

5.3. Phân tích tương quan

Bảng 4. Ma trận hệ số tương quan giữa các biến trong mô hình 1

	TIME1	SUBs	OPERA	EPS	PROF	OPINION
TIME1	1.0000					
SUBs	0,1255	1.0000				
OPERA	0,1520	0,1159	1,0000			
EPS	-0,1490	0,0474	0,0690	1,0000		
PROF	-0,1904	0,0548	0,0855	0,6102	1,0000	
OPINION	-0,2918	0,0801	-0,2027	0,2581	0,3004	1,0000

Bảng 4 cho thấy hệ số tương quan giữa tính kịp thời của việc công bố thông tin báo cáo tài chính (biến TIME1) và các biến độc lập dao động từ -0,1255 đến 0,2918. Cụ thể, trong số các biến độc lập thì biến OPINION có mức tương quan cao với biến phụ thuộc. Tuy nhiên, mức tương quan của 2 biến độc lập vẫn còn khá nhỏ, điều

này cho thấy độ mạnh về tương quan tuyến tính giữa biến phụ thuộc và biến độc lập vẫn còn yếu.

Hệ số tương quan giữa các cặp biến độc lập đều không vượt quá 0,8; như vậy hiện tượng đa cộng tuyến sẽ ít xảy ra trong quá trình chạy mô hình hồi quy.

Bảng 5. Ma trận hệ số tương quan giữa các biến trong mô hình 2

	<i>TIME2</i>	<i>SUBs</i>	<i>OPERA</i>	<i>EPS</i>	<i>PROF</i>	<i>OPINION</i>
Time2	1.0000					
SUBs	-0,1259	1,0000				
OPERA	-0,1542	0,1159	1,0000			
EPS	0,1502	0,0474	0,0690	1,0000		
PROF	0,1904	0,0548	0,0855	0,6102	1,0000	
OPINION	0,2881	0,0801	-0,2027	0,2581	0,3004	1,0000

Bảng 5 cho thấy hệ số tương quan giữa tính kịp thời báo cáo tài chính (biến *TIME2*) và các biến độc lập dao động từ -0,1259 đến 0,2881. Cụ thể, trong số các biến độc lập thì biến *OPINION* có mức tương quan cao với biến phụ thuộc. Tuy nhiên, mức tương quan của 2 biến độc lập vẫn còn khá nhỏ, điều này cho thấy độ mạnh về tương quan tuyến tính giữa biến phụ thuộc và biến độc

lập vẫn còn yếu.

Ngoài ra, hệ số tương quan giữa các cặp biến độc lập đều không vượt quá 0,8; như vậy hiện tượng đa cộng tuyến sẽ ít xảy ra trong quá trình chạy mô hình hồi quy.

5.4. Kết quả phân tích hồi quy

Mô hình 1

Bảng 6. Kết quả hồi quy các nhân tố tác động theo Pooled OLS, FEM, REM của mô hình 1

Biến độc lập	Pooled OLS		FEM		REM	
	Hệ số hồi quy	Mức ý nghĩa	Hệ số hồi quy	Mức ý nghĩa	Hệ số hồi quy	Mức ý nghĩa
SUBs	0,408**	0,012	0,465***	0,000	0,385**	0,038
OPERA	4,392*	0,066			5,313**	0,046
EPS	-0,000178	0,688	-0,000733	0,242		
PROF	-8,891*	0,056	-0,0285	0,994	-8,760*	0,082
OPINION	-5,440***	0,000	-0,254	0,844	-2,984**	0,013
CONS	86,62***	0,000	76,21***	0,000	79,10***	0,000
Số quan sát	300		300		300	
R-squared	12,94%		5,4%		17,52%	
Kiểm định Hausman			Chi2 (4) = 8,69			
			Prob>chi2 : 0,0694			

*, ** và *** : có ý nghĩa ở mức 10%, 5%, 1%

Mô hình 2

Bảng 7. Kết quả hồi quy các nhân tố tác động theo Pooled OLS, FEM, REM của mô hình 2

Biến độc lập	Pooled OLS		FEM		REM	
	Hệ số hồi quy	Mức ý nghĩa	Hệ số hồi quy	Mức ý nghĩa	Hệ số hồi quy	Mức ý nghĩa
SUBs	-0,407**	0,011	-0,464***	0,000	-0,385**	0,037
OPERA	-4,547*	0,057			-5,443**	0,042
EPS	0,000193	0,662	0,000728	0,244		
PROF	8,935*	0,055	0,0664	0,986	8,811*	0,080
OPINION	5,319***	0,000	0,225	0,863	2,908**	0,016
CONS	3,850	0,332	13,92***	0,000	11,26***	0,006
Số quan sát	300		300		300	
R-squared	12,84%		5,38%		17,31%	
Kiểm định Hausman			Chi2 (4) = 8,41			
			Prob>chi2 : 0,0778			

*, ** và *** : có ý nghĩa ở mức 10%, 5%, 1%

Tác giả sử dụng mô hình 1 với biến phụ thuộc TIME1 làm mô hình đại diện để trình bày vì R² cao hơn mô hình 2. Mô hình Pooled OLS có thể giải thích 12,94% sự thay đổi của các biến độc lập đến tính kịp thời. Tất cả các biến độc lập đều có ý nghĩa thống kê trừ biến EPS. Tác giả sử dụng kiểm định Fisher để kiểm định xem có tồn tại tác động cố định của mỗi công ty niêm yết trong mô hình hay không. Kết quả cho thấy mô hình Pooled OLS là không thích hợp vì sự tồn tại của tác động cố định ở mỗi công ty ($F(4;99) = 6,46$, $P\text{-value} = 0,0001$). Tuy nhiên cũng chưa khẳng định mô hình FEM là mô hình đúng. Vì vậy, nghiên cứu sử dụng kiểm định Hausman để lựa chọn giữa FEM và REM. Kết quả cho thấy mô hình các nhân tố tác động ngẫu nhiên (REM) là mô hình phù hợp cho nghiên cứu này vì $\text{Prob}>\text{Chi2} = 0,0694 > 0,05$. Dựa trên mô hình nghiên cứu được chọn là mô hình REM, nghiên cứu ước lượng tham số hồi quy. Hệ số hồi quy (Coef.) là hệ số tác động của biến độc lập lên biến phụ thuộc. $P>|t|$ cho biết ý nghĩa thống kê của biến độc lập. Khi giá trị này càng thấp thì biến độc lập đưa vào mô

hình càng an toàn, đặc biệt khi ở dưới 5%. Kết quả từ Bảng 6 cho thấy biến độc lập OPINION có có mức ý nghĩa thống kê ở mức 1%, tất cả các biến độc lập còn lại có mức ý nghĩa thống kê ở mức 5%, 10%. Như vậy, dựa vào kết quả mô hình 1 (Bảng 6), ta thấy rằng nhân tố số lượng công ty con và tính đa dạng trong lĩnh vực hoạt động (đại diện cho đặc trưng cấu trúc của doanh nghiệp) có mối quan hệ thuận chiều với tính kịp thời của thông tin trên báo cáo tài chính. Trong khi đó, nhân tố biến đổi trong khả năng sinh lời hằng năm (đại diện cho đặc trưng tài chính của doanh nghiệp) và ý kiến kiểm toán (đại diện cho đặc trưng kiểm toán) có sự tác động nghịch chiều với tính kịp thời của việc công bố báo cáo tài chính. Kết quả này hoàn toàn nhất quán, phù hợp với các giả thuyết được đặt ra ban đầu và mô hình nghiên cứu đã đề xuất đã nêu ở những phần trên.

Hàm hồi quy với tác động ngẫu nhiên như sau:

$$\text{TIME1}_{it} = 79,10 + 5,313 \text{ OPERA}_{it} + 0,385 \text{ SUBs}_{it} - 8,760 \text{ PROF}_{it} - 2,984 \text{ OPINION}_{it} + \varepsilon_{i,t}$$

So sánh kết quả với các nghiên cứu trước

Theo kết quả phân tích ở trên, số lượng công ty con (SUBs), tính phức tạp trong hoạt động (OPERA), biến đổi trong khả năng sinh lời hàng năm (PROF) và ý kiến kiểm toán (OPINION) đều ảnh hưởng đến tính kịp thời của việc công bố thông tin báo cáo tài chính.

Dựa theo bảng kết quả mô hình 1, số lượng công ty con, tính đa dạng trong lĩnh vực hoạt động sẽ ảnh hưởng đến thời gian kiểm toán viên hoàn thành cuộc kiểm toán, từ đó sẽ ảnh hưởng đến thời gian doanh nghiệp công bố thông tin báo cáo tài chính. Cụ thể, số lượng công ty con càng nhiều không những doanh nghiệp phải tốn nhiều thời gian để hợp nhất báo cáo tài chính mà kiểm toán viên cũng mất nhiều thời gian để kiểm toán báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Hơn thế nữa, lĩnh vực hoạt động trong doanh nghiệp càng nhiều, chứng tỏ độ phức tạp trong lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp cao, do đó kiểm toán viên cũng phải mất nhiều thời gian để đưa ra ý kiến kiểm toán. Vì vậy, việc công bố báo cáo tài chính cũng sẽ tốn nhiều thời gian hơn. Mỗi tương quan giữa nhân tố số lượng công ty con, tính đa dạng trong hoạt động và tính kịp thời báo cáo tài chính trong nghiên cứu này hoàn toàn nhất quán với kết quả nghiên cứu của Ashton và cộng sự (1987) và Owusu-Anasah (2000)[8].

Cũng theo trong bảng ở mô hình 1, biến đổi trong khả năng sinh lời hàng năm tác động nghịch với tính kịp thời báo cáo tài chính. Kết luận này hoàn toàn nhất quán với nghiên cứu của Leventis và Weetman (2004)[10]. Theo đó, biến đổi trong khả năng sinh lời tăng lên đồng nghĩa với việc doanh nghiệp có thông tin tốt về kết quả kinh doanh, vì thế doanh nghiệp luôn muốn công bố thông tin báo cáo tài chính càng sớm càng tốt. Ngược lại, nếu doanh nghiệp có thông tin về lợi nhuận không tốt thì doanh nghiệp sẽ trì hoãn việc

công bố báo cáo tài chính.

Ý kiến của kiểm toán viên cũng là một nhân tố ảnh hưởng đến tính kịp thời báo cáo tài chính. Trong số 4 nhân tố có tác động đến tính kịp thời, ý kiến kiểm toán viên có ảnh hưởng nhiều nhất. Theo như kết quả phân tích, doanh nghiệp nhận được ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần tương đồng với việc doanh nghiệp có thông tin tốt từ phía kiểm toán độc lập, do đó doanh nghiệp càng mong muốn công bố báo cáo tài chính sớm hơn những doanh nghiệp nhận được ý kiến kiểm toán trái ngược và từ chối đưa ra ý kiến. Nhận định này nhất quán với kết quả của nghiên cứu Aslı Turel (2010) [2] và Bengu Vuran và Burcu Adiloglu (2013).

6. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

6.1. Nhận xét về kết quả nghiên cứu

Dựa vào kết quả nghiên cứu, kết luận đưa ra chỉ có 4 biến có ý nghĩa thống kê “Số lượng công ty con”, “Đa dạng trong hoạt động”, “Biến đổi trong khả năng sinh lời” và “Ý kiến kiểm toán”. Cả bốn nhân tố này đều có ảnh hưởng đến tính kịp thời của thông tin trên báo cáo tài chính. Theo đó, những doanh nghiệp có số lượng công ty con nhiều và có lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp đa dạng thì doanh nghiệp sẽ tốn nhiều thời gian công bố báo cáo tài chính hay báo cáo tài chính của doanh nghiệp sẽ không đáp ứng được tính kịp thời. Trong khi đó, những doanh nghiệp có “Biến đổi trong khả năng sinh lời” theo chiều hướng tốt và ý kiến kiểm toán là ý kiến chấp nhận toàn phần thì doanh nghiệp đó sẽ công bố báo cáo tài chính sớm hơn.

Ngoài ra, tác giả sử dụng hệ số hồi quy nhằm xếp hạng ảnh hưởng của các biến độc lập với tính kịp thời của việc công bố thông tin báo cáo tài chính (biến phụ thuộc). Các hệ số hồi quy có thể chuyển đổi thành dạng phần trăm như sau:

Bảng 8. Xếp hạng vị trí ảnh hưởng của các biến độc lập

Biến độc lập	Giá trị tuyệt đối của hệ số hồi quy	Tỷ trọng (%)	Thứ tự ảnh hưởng
PROF	8,760385	50,23%	1
OPERA	5,312569	30,46%	2
OPINION	2,983686	17,11%	3
SUBs	0,3852783	2,2%	4
Tổng	17,4419183	100%	

Như vậy, thông qua các kiểm định, có thể khẳng định mức độ ảnh hưởng của các đặc trưng như cấu trúc công ty, tài chính (biến độc lập) và kiểm toán đối với tính kịp thời của thông tin trên báo cáo tài chính (biến phụ thuộc) theo thứ tự tầm quan trọng là PROF, OPERA, OPINION và SUBs.

6.2. Kiến nghị

Đối với doanh nghiệp có số lượng công ty con nhiều và đa ngành nghề

Thống nhất được thời gian cũng như quy trình lập báo cáo tài chính hợp nhất đối với các đơn vị trong tập đoàn hay trong nội bộ của doanh nghiệp. Cụ thể, để hoàn thành BCTC hợp nhất sớm hơn và thuận tiện cho việc kiểm toán cũng như công bố thông tin sau kiểm toán, doanh nghiệp cần quy định thời gian hoàn tất báo cáo tài chính riêng ở từng công ty con vì nếu báo cáo tài chính riêng bị trễ sẽ dẫn đến hợp nhất báo cáo tài chính trễ, kiểm toán không kịp tiến độ, do đó báo cáo tài chính hợp nhất sẽ công bố không kịp thời.

Quy định thời gian nộp báo cáo tài chính đối với doanh nghiệp có những thông tin xấu về tài chính

Để làm tăng tính kịp thời của thông tin tài chính nói chung, các nhà quản lý thị trường chứng khoán nên có những quy định về thời gian, tạo áp lực buộc các doanh nghiệp có những thông tin xấu như vừa nêu trên phải nộp báo cáo tài chính sớm hơn thời hạn quy định. Điều này không những giúp cho các nhà đầu tư tiếp cận, nắm bắt được những thông tin cần thiết để sớm đưa ra quyết định kinh tế phù hợp, mà còn giúp các nhà quản lý thị trường chứng khoán dễ dàng kiểm soát, theo dõi các doanh nghiệp có những thông tin bất lợi như vậy.

Hoàn thiện phương tiện công bố thông tin

Tại Việt Nam, công ty đại chúng thực hiện cơ chế công bố thông tin trực tiếp thông qua website. Tuy nhiên, hạ tầng công nghệ tại Việt Nam vẫn chưa thực sự hiện đại và hiện chưa có một Trung tâm dữ liệu lưu trữ thông tin công bố. Do đó, cần có giải pháp để liên thông giữa các hệ thống này để doanh nghiệp chỉ cần gửi báo cáo một lần, đảm bảo cho cả SGDCK và UBCKNN đều có được thông tin; hoặc có phương án thống nhất về định dạng, mẫu biểu tài liệu giúp cho doanh nghiệp thuận lợi hơn trong thực hiện nghĩa vụ báo cáo cho cơ quan quản lý.

The impact of firm characteristics on timeliness of financial information: Evidence from listed firms in Vietnam

- **Nguyen Thi Xuan Vy**
- **Nguyen Vinh Khuong**

Nguyen Tat Thanh University - Email: khuongnguyenkkt@gmail.com

ABSTRACT

The accuracy and timeliness of information in financial statements help investors make prompt and effective decisions. This study is conducted to provide an empirical evidence for a relationship between the timeliness of financial reporting and characteristics of 100 companies listed on the

Vietnam Stock Exchange in the period 2012 - 2014. The findings show that the number of subsidiaries and the complexity of activities (representing the structural characteristics), change in annual profitability (representing financial characteristics) and audit opinion affect the timeliness of financial reporting.

Key words: Timeliness, financial disclosure, firm characteristics.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Amr Ezat and Ahmed El-Masry, The impact of corporate governance on the timeliness of corporate internet reporting by Egyptian listed company. *Managerial Finance*, Vol. 34, No. 12, pp. 848-867 (2008).
- [2]. Asli Turel, Timeliness of financial reporting in emerging capital markets: Evidence from Turkey. *Istanbul University Journal of the School of Business Administration*, Vol. 2, No. 39, pp. 227-240 (2010).
- [3]. Đinh Phi Hồ, *Phương Pháp Nghiên Cứu Kinh Tế Và Viết Luận Văn Thạc Sĩ*, Nhà xuất bản Phương Đông (2014).
- [4]. Hussein Ali Khasharmeh and Khaled Aljifri, The Timeliness of Annual Reports in Bahrain and The United Arab Emirates: An Empirical Comparative Study. *The International Journal of Business and Finance Research*, Vol. 4, No. 1, pages 51-71 (2010).
- [5]. Jayne Godfrey, Allan Hodgson, Scott Holmes, *Accounting theory*, John Wiley & Sons Australia (2003).
- [6]. Khalid Alkhatib and Qais Marji, Audit reports timeliness: Empirical evidence from Jordan. *Procedia - Social and Behavioral Sciences*, Vol. 62, pages 1342-1349 (2012).
- [7]. Robert H. Ashton, Paul R. Graul, James D. Newton, Audit delay and the timeliness of corporate reporting. *Contemporary Accounting Research* (Spring), Vol. 5, Issue 2, pages 657-673 (1989).
- [8]. Stephen Owusu-Ansah and Stergios Leventis, Timeliness of Corporate Annual Financial Reporting in Greece. *European Accounting Review*, Vol. 15, No. 2, pages 273-287 (2006).

- [9]. Stephen Owusu-Ansah, Timeliness of corporate financial reporting in emerging capital markets: empirical evidence from the Zimbabwe Stock Exchange. *Accounting and Business Research*, Vol. 30, No. 3, pp. 241-254 (2000).
- [10]. Stergios Leventis and Pauline Weetman, Timeliness of financial reporting: applicability of disclosure theories in an emerging capital market. *Accounting and Business Research*, Vol. 34, No. 1, pp. 43-56 (2004).
- [11]. Younes H. AKLE, The Relationship Between Financial Reporting Timeliness And Attributes Of Companies Listed On Egyptian Stock Exchange “An Empirical Study”. *Internal Auditing & Risk Management*, Vol. 23, No. 3, pp. 83-103 (2011).
- [12]. Ziyad Mustafa M. AL- Shwiyat, Affecting Factors On The Timing Of The Issuance Of Annual Financial Reports “Empirical Study On The Jordanian Public Shareholding Companies”. *European Scientific Journal*, Vol. 9, No. 22, ISSN: 1857-7881 (2013).